

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (DẠNG ĐẦY ĐỦ)

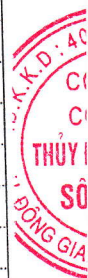
QUÝ I NĂM 2016

TẠI NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2016

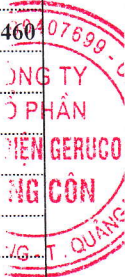
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		29.642.557.774	63.774.015.707
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.734.216.889	9.287.586.348
1. Tiền	111		6.734.216.889	7.287.586.348
2. Các khoản tương đương tiền	112			2.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.446.593.357	52.053.003.621
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		15.694.503.220	48.409.406.650
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.677.272.000	1.434.505.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3.074.818.137	2.209.091.971
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		2.296.964.539	2.268.642.749
1. Hàng tồn kho	141		2.296.964.539	2.268.642.749
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		164.782.989	164.782.989
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		164.782.989	164.782.989
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		843.926.280.944	848.622.384.538
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		712.916.470.916	718.880.747.018
1. TSCĐ hữu hình	221		712.916.470.916	718.880.747.018
- Nguyên giá	222		1.029.892.643.932	1.029.892.643.932
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(316.976.173.016)	(311.011.896.914)

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227			
- Nguyên giá	228		57.568.000	57.568.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(57.568.000)	(57.568.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		81.242.233.241	81.242.233.241
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		81.242.233.241	81.242.233.241
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		16.947.827.493	16.947.827.493
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		16.947.827.493	16.947.827.493
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		32.819.749.294	31.551.576.786
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		32.819.749.294	31.551.576.786
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		873.568.838.718	912.396.400.245



NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		484.939.092.433	524.608.199.083
I. Nợ ngắn hạn	310		95.547.607.973	157.474.714.623
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		6.639.914.869	7.572.919.739
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		7.354.894.863	16.294.375.030
4. Phải trả người lao động	314		2.078.356.054	4.693.866.403
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6.236.371.169	5.989.204.056
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.913.862.923	15.007.289.441
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		69.928.472.852	105.753.549.709
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		395.735.243	2.163.510.245
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		389.391.484.460	367.133.484.460
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		389.391.484.460	367.133.484.460
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		388.629.746.285	387.788.201.162
I. Vốn chủ sở hữu	410		388.568.205.685	387.721.872.139
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		374.920.000.000	374.920.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		374.920.000.000	374.920.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(14.950.000.000)	(15.200.000.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.792.211.404	1.792.211.404
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.805.994.281	26.209.660.735
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		26.209.660.735	1.357.445.757
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		596.333.546	24.852.214.978
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
GIỮA NIÊN ĐỘ (DẠNG ĐẦY ĐỦ)
QUÝ 1 NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

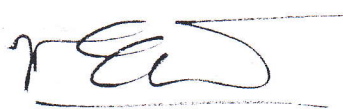
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 1		LK TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		25.671.628.869	38.151.923.191	25.671.628.869	38.151.923.191
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		25.671.628.869	38.151.923.191	25.671.628.869	38.151.923.191
4. Giá vốn hàng bán	11		13.664.903.051	17.288.037.918	13.664.903.051	17.288.037.918
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12.006.725.818	20.863.885.273	12.006.725.818	20.863.885.273
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		40.325.708	28.519.403	40.325.708	28.519.403
7. Chi phí tài chính	22		9.136.313.784	7.462.432.726	9.136.313.784	7.462.432.726
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.606.905.549	6.962.606.413	8.606.905.549	6.962.606.413
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.276.456.166	1.850.813.876	2.276.456.166	1.850.813.876
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		634.281.576	11.579.158.074	634.281.576	11.579.158.074
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32		2.200.881	800.542	2.200.881	800.542
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.200.881)	(800.542)	(2.200.881)	(800.542)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		632.080.695	11.578.357.532	632.080.695	11.578.357.532
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		35.747.149	72.534.726	35.747.149	72.534.726
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		596.333.546	11.505.822.806	596.333.546	11.505.822.806
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Trần Xuân Duy

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Võ Minh Tân



Ngày 19 tháng 4 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Thị Oanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		60.691.426.930	56.981.353.510
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2.505.052.461)	(4.158.675.798)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.644.283.128)	(6.681.961.253)
4. Tiền chi trả lãi	04		(8.359.738.436)	(4.260.622.005)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.353.890.496)	(67.325.020)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10.099.631.204	34.925.461
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(24.397.217.583)	(10.746.065.365)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		25.530.876.030	31.101.629.530
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(912.445.810)	(32.882.000)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		40.325.708	28.519.403
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(872.120.102)	(4.362.597)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		22.258.000.000	3.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(37.363.318.167)	(30.180.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.105.770.900)	(7.412.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(27.211.089.067)	(34.592.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2.552.333.139)	(3.495.233.067)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.287.586.348	19.445.340.796
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.036.320)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		6.734.216.889	15.950.107.729

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Trần Xuân Duy

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Võ Minh Tân

Lập, ngày 19 tháng 4 năm 2016


TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Thị Oanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Xây dựng, sản xuất điện
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, sản xuất và kinh doanh điện năng; Tư vấn đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Xây dựng các công trình dân dụng, thủy lợi, thủy điện, giao thông đường bộ, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng các khu đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế điện, thi công các công trình xây dựng cấp thoát nước; Thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu; Xây dựng kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê, kinh doanh bất động sản; Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Thoát nước và xử lý nước thải; Thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải (bao gồm rác thải không độc hại, độc hại); Tái chế phế liệu; Trồng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ và lâm sản khác (chỉ khai thác khi được cấp phép); Khai thác quặng kim loại, đất, đá, cát, sỏi, đất sét và các loại khoáng sản khác (trừ khoáng sản cấm)./.
4. **Nhân viên**
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 Công ty có 100 nhân viên đang làm việc (tại ngày 01 tháng 01 năm 2016 là 100 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GERUCO SÔNG CÔN

Địa chỉ: Thôn Ngật, xã Jơ Ngây, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý 1 của năm tài chính 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GERUCO SÔNG CÔN

Địa chỉ: Thôn Ngật, xã Jơ Ngây, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý 1 của năm tài chính 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ có Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào Công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GERUCO SÔNG CÔN

Địa chỉ: Thôn Ngật, xã Jơ Ngây, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý 1 của năm tài chính 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Chi phí khác

Các khoản chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh nhiều kỳ kế toán (Khai thông nạo vét lòng hồ thủy điện, khai thông thượng hạ lưu khu vực nhà máy, Chi phí giải phóng mặt bằng, lập Phương án phòng chống lũ lụt) được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 4 đến 5 năm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GERUCO SÔNG CÔN

Địa chỉ: Thôn Ngát, xã Jơ Ngây, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý 1 của năm tài chính 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 50
Máy móc và thiết bị	15 – 25
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	08 – 10
Tài sản cố định khác	08 – 10

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chỉ có Chương trình phần mềm: Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GERUCO SÔNG CÔN

Địa chỉ: Thôn Ngật, xã Jơ Ngây, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý 1 của năm tài chính 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán thành phẩm điện

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua.
- Công ty không nắm giữ quyền quản lý sản phẩm như người sở hữu sản phẩm hoặc quyền kiểm soát sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GERUCO SÔNG CÔN

Địa chỉ: Thôn Ngật, xã Jơ Ngây, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý I của năm tài chính 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GERUCO SÔNG CÔN

Địa chỉ: Thôn Ngật, xã Jơ Ngây, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý 1 của năm tài chính 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GERUCO SÔNG CÔN

Địa chỉ: Thôn Ngất, xã Jơ Ngây, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý 1 của năm tài chính 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và

Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GERUCO SÔNG CÔN

Địa chỉ: Thôn Ngật, xã Jơ Ngây, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý 1 của năm tài chính 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	495.637.861	48.469.945
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.238.557.028	7.239.116.403
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)		2.000.000.000
Cộng	6.734.216.889	9.287.586.348

2. Các khoản đầu tư tài chính

Công ty chỉ có đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3893000083 đăng ký lần đầu ngày 05/11/2007. Theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2008 thuộc văn bản số 02B/NQ-VRGNL ngày 16/01/2009 của Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh thì Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn sẽ đầu tư 22% vốn điều lệ. Số tiền đã đầu tư đến thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2016 là 16.947.827.493 VND.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	16.947.827.493	16.947.827.493

Tình hình hoạt động của công ty liên kết

Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh hiện đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện, chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Công ty không phát sinh giao dịch với công ty liên kết.

3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>		48.409.406.650
Công ty Mua Bán Điện	15.694.503.220	48.383.865.671
Chi nhánh Viettel Quảng Nam		25.540.979
Cộng	15.694.503.220	48.409.406.650

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước cho người bán khác</i>		1.434.505.000
Viện Thủy điện và Năng lượng Tái tạo	473.431.000	473.431.000
Chi đoàn Công ty Cổ phần thủy điện Geruco Sông Côn	291.965.000	141.965.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Điện I	516.476.000	516.476.000
Công ty TNHH Tư vấn Kỹ thuật Công nghệ	116.900.000	116.900.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GERUCO SÔNG CÔN

Địa chỉ: Thôn Ngật, xã Jơ Ngây, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý 1 của năm tài chính 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước nhà cung cấp khác	278.500.000	185.733.000
Cộng	1.677.272.000	1.434.505.000

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>			40.000.000	
Tập đoàn Cao su Việt Nam			40.000.000	
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	3.074.818.138		2.169.091.971	
Phải thu Cán bộ nhân viên	744.702.085		697.712.350	
Bưu điện huyện Đông Giang - Quảng Nam	3.000.000		3.000.000	
Cục thuế tỉnh Quảng Nam	34.793.224		1.000.000	
Tạm ứng	2.110.804.529		1.342.784.421	
Phải thu BHXH			3.556.900	
Phải thu các nhân khác	121.038.300		121.038.300	
Công đoàn Công ty CP thủy điện Geruco Sông Côn	60.480.000			
Cộng	3.074.818.138		2.209.091.971	

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.267.072.639		2.233.250.849	
Công cụ, dụng cụ	29.891.900		35.391.900	
Cộng	2.296.964.539		2.268.642.749	

7. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	193.010.395	254.903.412
Khảo sát thiết kế gia cố viền hồ bậc 1, nạo vét khai thông thủy lợi bậc 2	130.643.673	152.389.680
Thi công khai thông thượng lưu nhà máy bậc 2	2.705.345.379	2.792.185.879
Tư vấn lập phương án điều chỉnh giá điện, thương thảo giá điện Nhà máy Sông Côn 2	353.313.380	412.123.387
Chi phí thường sáng kiến van lật, ống nhánh	1.742.033.600	2.032.000.000
Giải phóng mặt bằng Nhà máy thủy điện Sông Côn 2 năm 2015	1.202.524.523	1.252.675.347
Lập phương án chống lũ	390.836.283	405.882.986

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GERUCO SÔNG CÔN

Địa chỉ: Thôn Ngật, xã Jơ Ngây, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý 1 của năm tài chính 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nạo vét lòng hồ bậc 2 năm 2015	1.307.005.941	1.368.683.125
Chi phí tái cơ cấu các khoản nợ vay	15.165.059.500	15.443.431.415
Đại tu tổ máy H1, H2	3.780.920.771	3.985.436.487
Lắp đặt rơ le Nhà máy Sông Côn	3.278.487.905	3.451.865.068
Trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng xây dựng thủy điện Sông Côn 2	2.570.567.944	
Cộng	<u>32.819.749.294</u>	<u>31.551.576.786</u>

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý
	Cộng			
Nguyên giá				
Số đầu năm	699.220.671.307	231.635.787.857	97.986.238.143	1.049.946.625
Mua trong kỳ				
Đầu tư XD CB hoàn thành				
Số cuối kỳ	699.220.671.307	231.635.787.857	97.986.238.143	1.049.946.625
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		3.868.951.326		173.504.601
				4.042.455.927
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	152.398.989.133	119.483.459.231	38.643.869.602	485.578.948
Khấu hao trong kỳ	3.337.011.524	1.946.786.841	665.254.464	15.223.273
Số cuối kỳ	155.736.000.657	121.430.246.072	39.309.124.066	500.802.221
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	546.821.682.174	112.152.328.626	59.342.368.541	564.367.677
Số cuối kỳ	543.484.670.650	110.205.541.785	58.677.114.077	549.144.404

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Là phần mềm văn phòng:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	57.568.000	57.568.000	
Tăng trong năm			
Số cuối kỳ	57.568.000	57.568.000	
Nguyên giá đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	57.568.000		

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Xây dựng cơ bản dở dang	81.242.233.241			81.242.233.241
<i>Dự án Thủy điện Sông Nam Sông Bắc</i>	<i>74.148.879.241</i>			<i>74.148.879.241</i>
<i>Dự án Thủy điện Sông Hương - Luông Đông</i>	<i>2.791.000.000</i>			<i>2.791.000.000</i>
<i>Dự án cấp nước thành phố Đà Nẵng</i>	<i>4.302.354.000</i>			<i>4.302.354.000</i>
Cộng	81.242.233.241			81.242.233.241

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		<i>659.839.769</i>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam		659.839.769
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>		<i>6.913.079.970</i>
Công ty TNHH Phát triển Năng lượng Đà Nẵng	1.745.129.317	1.745.129.317
Viện Thủy điện và Năng lượng Tái tạo	3.847.813.163	3.847.813.163
Công ty Lưới điện cao thế Miền Trung	226.334.490	260.479.686
Các đối tượng khác	820.637.899	1.059.657.804
Cộng	6.639.914.869	7.572.919.739

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	6.319.053.807	2.118.064.924	7.559.703.255	877.415.476
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.353.890.497	35.747.149	1.353.890.496	35.747.150
Thuế thu nhập cá nhân	278.819.261	686.485.428	901.879.696	63.424.993
Thuế tài nguyên	1.095.811.465	1.715.184.742	2.413.220.963	397.775.244
Thuế bảo vệ môi trường	7.246.800.000	3.169.867.000	4.436.135.000	5.980.532.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GERUCO SÔNG CÔN

Địa chỉ: Thôn Ngật, xã Jơ Ngây, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý I của năm tài chính 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế môn bài		4.000.000	4.000.000	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	16.294.375.030	7.729.349.243	16.668.829.410	7.354.894.863

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2009, 2010, 2011 và 2012) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo (từ năm 2013 đến năm 2021). Trong thời gian ưu đãi thuế Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm (từ năm 2009 đến năm 2024).

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nguồn nước phục vụ cho hoạt động sản xuất điện với mức thuế suất 4%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan		1.822.938.197
Lãi vay phải trả - Tập đoàn Cao su		1.822.938.197
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	6.236.371.169	4.166.265.859
Lãi vay phải trả Ngân hàng Liên doanh Việt – Nga - CN Đà Nẵng	6.213.892.731	4.125.599.193
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	22.478.438	40.666.666
Cộng	6.236.371.169	5.989.204.056

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GERUCO SÔNG CÔN

Địa chỉ: Thôn Ngật, xã Jơ Ngây, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý 1 của năm tài chính 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**14. Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan tiền cổ tức</i>	2.650.000.000	12.210.000.000
Tập đoàn Cao su Việt Nam	2.650.000.000	7.650.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Phú Riềng		2.280.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa		2.280.000.000
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	193.730.859	2.797.289.441
Kinh phí công đoàn	48.762.523	1.461.216
Bảo hiểm xã hội	1.467.023	
Bảo hiểm y tế	3.558.435	
Bảo hiểm thất nghiệp	6.636.653	
Cổ tức, lợi nhuận phải trả năm nay	133.306.225	2.786.800.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả năm trước		9.028.225
Cộng	2.925.513.818	15.007.289.441

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn**15a. Vay và nợ ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Vay và nợ ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	0	848.318.167
Vay dài hạn đến hạn trả Tập đoàn Cao su Việt Nam	0	848.318.167
<i>Vay và nợ ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	69.928.472.852	104.905.231.542
Vay ngắn hạn ngân hàng	26.538.241.310	54.335.000.000
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽ⁱ⁾	0	7.335.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	26.538.241.310	47.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	43.390.231.542	50.570.231.542
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam – Đà Nẵng	5.275.262.590	8.455.262.590
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Đà Nẵng	38.114.968.952	42.114.968.952
Cộng	69.928.472.852	105.753.549.709

15b. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Vay và nợ dài hạn</i>		
Vay dài hạn ngân hàng	389.391.484.460	
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽ⁱ⁾	389.391.484.460	367.133.484.460
Cộng	389.391.484.460	367.133.484.460

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GERUCO SÔNG CÔN

Địa chỉ: Thôn Ngật, xã Jơ Ngây, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý 1 của năm tài chính 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Quỹ khen thưởng</u>	<u>Quỹ phúc lợi</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm	1.622.250.000	541.260.245	2.163.510.245
Tăng do trích lập từ lợi nhuận			
Tăng khác			
Chi quỹ trong năm	1.597.500.002	170.275.000	1.767.775.002
Số cuối năm	24.749.998	370.985.245	395.735.243

17. Vốn chủ sở hữu

17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư cuối năm trước	374.920.000.000		(15.200.000.000)	1.792.211.404		26.209.660.735	387.721.872.139
Số dư đầu năm nay	374.920.000.000		(15.200.000.000)	1.792.211.404		26.209.660.735	387.721.872.139
Lợi nhuận trong kỳ						596.333.546	596.333.546
Trích lập các quỹ						0	0
Chia cổ tức, lợi nhuận			250.000.000				250.000.000
Phân bổ vào chi phí			-14.950.000.000				
Số dư cuối kỳ	374.920.000.000	0	-14.950.000.000	1.792.211.404	0	26.805.994.281	388.568.205.685

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp (VND)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND)
	VND	Tỷ lệ (%)		
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	306.000.000.000	51%	191.250.000.000	114.750.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	114.000.000.000	19%	57.000.000.000	57.000.000.000
Công ty Cao su Phú Riềng	114.000.000.000	19%	57.000.000.000	57.000.000.000
Tổ chức và cá nhân khác	66.000.000.000	11%	69.670.000.000	(3.670.000.000)
Cộng	600.000.000.000	100%	374.920.000.000	225.080.000.000

17b. Cổ phiếu:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	37.492.000	37.492.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại		
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	37.492.000	37.492.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.		

18. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

	Quý 1/2016	Quý 1/2015
Số đầu năm	66.329.023	99.884.899
Số khấu hao	(4.788.423)	(17.976.360)
Số cuối kỳ	61.540.600	81.908.539

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại: Tại ngày kết thúc quý 1/2016 tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm 5.055,22 USD (số đầu năm là 5.058,52 USD).

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 1 NĂM 2016

1. Doanh thu

	Năm nay	Năm trước	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
- Doanh thu bán điện thương phẩm	25.671.628.869	38.151.923.191	25.671.628.869	38.151.923.191
Cộng	25.671.628.869	38.151.923.191	25.671.628.869	38.151.923.191

2. Giá vốn hàng bán

Là giá vốn về thành phẩm bán điện, chi tiết theo yếu tố như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GERUCO SÔNG CÔN

Địa chỉ: Thôn Ngật, xã Jơ Ngây, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý 1 của năm tài chính 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Năm nay	Năm trước	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
Chi phí nhân viên phân xưởng	2.794.329.142	2.118.426.640	2.794.329.142	2.118.426.640
Chi phí vật liệu	199.329.410	147.642.157	199.329.410	147.642.157
Chi phí dụng cụ sản xuất	38.597.768	68.336.256	38.597.768	68.336.256
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.958.436.888	10.402.846.575	5.958.436.888	10.402.846.575
Chi phí khắc phục sự cố mưa bão				
Thuế, phí lệ phí	2.243.906.742	2.984.938.277	2.243.906.742	2.984.938.277
Chi phí dịch vụ mua ngoài	933.845.057	477.022.334	933.845.057	477.022.334
Chi phí bằng tiền khác	1.243.852.003	1.088.825.679	1.243.852.003	1.088.825.679
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất	252.606.041		252.606.041	
Cộng	13.664.903.051	17.288.037.918	13.664.903.051	17.288.037.918

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	40.325.708	28.519.403	40.325.708	28.519.403
Cộng	40.325.708	28.519.403	40.325.708	28.519.403

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
Chênh lệch lỗ tỷ giá	251.036.320	499.826.313	251.036.320	499.826.313
- Chênh lệch tỷ giá năm 2011 bỏ trong kỳ	250.000.000	499.826.313	250.000.000	499.826.313
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.036.320		1.036.320	
Lãi tiền vay	8.606.905.549	6.962.606.413	8.606.905.549	6.962.606.413
Chi phí tài chính khác	278.371.915		278.371.915	
Cộng	9.136.313.784	7.462.432.726	9.136.313.784	7.462.432.726

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.286.223.890	927.670.158	1.286.223.890	927.670.158
Chi phí vật liệu Quản lý	15.933.537	28.856.445	15.933.537	28.856.445
Chi phí công cụ, đồ dùng	43.171.521	43.002.858	43.171.521	43.002.858
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.050.791	1.840.908	1.050.791	1.840.908
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	336.647.700	372.061.411	336.647.700	372.061.411

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GERUCO SÔNG CÔN

Địa chỉ: Thôn Ngật, xã Jơ Ngây, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý I của năm tài chính 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Năm nay	Năm trước	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
Chi phí bằng tiền khác	589.428.727	473.382.096	589.428.727	473.382.096
Cộng	2.276.456.166	1.850.813.876	2.276.456.166	1.850.813.876

6. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước	Lũy kế Năm nay	Lũy kế Năm trước
Phí Nộp chậm tiền thuế	2.200.881	800.542	2.200.881	800.542
Cộng	2.200.881	800.542	2.200.881	800.542

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	4.080.553.032	3.046.096.798
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	215.262.947	176.498.602
Chi phí dụng cụ, công cụ	81.769.289	111.339.114
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.959.487.679	10.404.687.483
Thuế, phí lệ phí	2.247.906.742	2.988.938.277
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.270.492.757	849.083.745
Chi phí khác	2.085.886.771	1.562.207.775
Cộng	15.941.359.217	19.138.851.794

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan****Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tập đoàn Cao su Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Thành viên góp vốn
Công ty Cao su Phú Riềng	Thành viên góp vốn
Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	Công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan khác

Công ty không phát sinh giao dịch với Công ty liên kết cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty liên kết. Các giao dịch khác phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác không phải là công ty liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tập đoàn Cao su Việt Nam	8.331.096.133	14.562.500.000
Số tiền vay đã trả trong kỳ	848.318.167	10.000.000.000
Lãi vay phải trả Tập đoàn	1.822.938.197	
Phí trả nợ trước hạn	659.839.769	
Chia cổ tức trong kỳ	5.000.000.000	4.562.500.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GERUCO SÔNG CÔN

Địa chỉ: Thôn Ngật, xã Jơ Ngây, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý 1 của năm tài chính 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Năm nay	Năm trước
<i>Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa</i>	<i>2.280.000.000</i>	<i>2.850.000.000</i>
Chia cổ tức trong kỳ	2.280.000.000	2850000000
<i>Công ty Cao su Phú Riềng</i>	<i>2.280.000.000</i>	-
Chia cổ tức trong kỳ	2.280.000.000	

2. Thông tin về bộ phận

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Công ty chỉ nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là Bán điện thương phẩm

3. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng có uy tín do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GERUCO SÔNG CÔN

Địa chỉ: Thôn Ngật, xã Jơ Ngây, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý 1 của năm tài chính 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2015 và ngày 01 tháng 01 năm 2015 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá chứng khoán, giá nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Người lập biểu

Trần Xuân Duy

Kế toán trưởng

Võ Minh Tân



Lập, ngày 19 tháng 4 năm 2016

Tổng Giám đốc

Trần Thị Oanh